

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 9 Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>816.102.459.014</b>	<b>482.798.075.672</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.544.402.488</b>	<b>86.226.290.088</b>
1. Tiền	111	V.1	2.544.402.488	86.226.290.088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>419.850.688.290</b>	<b>224.579.565.222</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	403.626.370.474	214.030.855.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.915.433.349	3.421.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	11.706.954.241	10.569.864.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4a	-3.398.069.774	-3.442.154.449
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>391.641.002.785</b>	<b>165.977.645.073</b>
1. Hàng tồn kho	141		391.641.002.785	165.977.645.073
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.066.365.451</b>	<b>6.014.575.289</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.788.257.351	2.332.916.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.988.151.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b	278.108.100	693.507.436
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.334.108.958.370</b>	<b>1.782.683.833.439</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.006.414.843</b>	<b>81.984.392.755</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.173.707.480	62.262.370.590
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	22.832.707.363	19.722.022.165
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.256.819.381.566</b>	<b>1.226.962.290.648</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>1.256.816.660.105</b>	<b>1.226.943.514.392</b>
- Nguyên giá	222		3.818.833.175.010	3.579.385.796.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.562.016.514.905	-2.352.442.281.626
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>2.721.461</b>	<b>18.776.256</b>
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.059.237.982	-1.043.183.187



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8b</b>	<b>669.746.471.358</b>	<b>324.881.967.265</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		669.746.471.358	324.881.967.265
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>366.536.690.603</b>	<b>148.855.182.771</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	366.267.598.577	148.855.182.771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		269.092.026	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.150.211.417.384</b>	<b>2.265.481.909.111</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.669.906.628.704</b>	<b>1.799.504.729.908</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.333.014.174.058</b>	<b>946.582.652.269</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	440.022.001.169	271.926.735.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	43.805.902.053	81.552.664.181
4. Phải trả người lao động	314		123.446.671.643	108.819.050.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	75.071.245.416	49.051.546.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	112.824.397.971	43.254.457.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15b	508.866.779.156	359.098.475.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	15.276.501.921	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.700.674.729	32.879.722.880
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.336.892.454.646</b>	<b>852.922.077.639</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.336.892.454.646	852.922.077.639
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>480.304.788.680</b>	<b>465.977.179.203</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25a</b>	<b>466.357.911.260</b>	<b>450.058.839.261</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-343.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			26.220.282.765



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	773.299.261	3.946.616.496
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.349.071.999	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16.349.071.999	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13.946.877.420</b>	<b>15.918.339.942</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		13.946.877.420	15.918.339.942
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.150.211.417.384</b>	<b>2.265.481.909.111</b>

Ngày 27 Tháng 10 Năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Quý Dũng

Phan Xuân Thủy



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9 Tháng Năm 2016

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.912.212.740.998	3.309.939.253.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.912.212.740.998	3.309.939.253.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.626.847.572.481	2.901.533.576.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		285.365.168.517	408.405.677.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	625.349.401	3.644.487.393
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	81.526.811.288	84.597.279.906
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		81.526.811.288	84.597.279.906
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	3.210.830.494	4.326.398.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	162.348.980.205	243.558.881.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		38.903.895.931	79.567.604.617
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.143.734.408	888.493.068
12. Chi phí khác	32	VII.7	18.954.599.399	6.884.929.961
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-17.810.864.991	-5.996.436.893
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		21.093.030.940	73.571.167.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.013.050.967	16.684.914.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-269.092.026	187.675.984
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.349.071.999	56.698.577.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			895
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			895

Người lập biểu

**Trần Thị Thu Thảo**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Quý Dũng**

Ngày 27 Tháng 10 Năm 2016

Giám đốc



**Phan Xuân Thủy**



Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III - 9 tháng năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2016)	Năm trước (2015)	Năm nay (2016)	Năm trước (2015)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	805.198.670.949	691.505.069.396	1.912.212.740.998	2.567.985.072.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>805.198.670.949</b>	<b>691.505.069.396</b>	<b>1.912.212.740.998</b>	<b>2.567.985.072.087</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	691.043.914.004	611.709.455.843	1.626.847.572.481	2.260.006.620.106
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>114.154.756.945</b>	<b>79.795.613.553</b>	<b>285.365.168.517</b>	<b>307.978.451.981</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	201.837.993	547.958.447	625.349.401	3.024.663.113
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	33.786.055.034	24.349.629.935	81.526.811.288	76.277.767.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.786.055.034	24.349.629.935	81.526.811.288	76.277.767.349
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	1.009.017.315	834.338.536	3.210.830.494	3.116.105.835
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	59.654.086.407	44.196.375.748	162.348.980.205	173.288.570.991
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+26)}</b>	<b>30</b>		<b>19.907.436.182</b>	<b>10.963.227.781</b>	<b>38.903.895.931</b>	<b>58.320.670.919</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.143.517.597	(65.797.788)	1.143.734.408	343.085.592
12. Chi phí khác	32	VII.7	459.722.743	1.143.084.846	18.954.599.399	3.594.441.942
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>683.794.854</b>	<b>(1.208.882.634)</b>	<b>(17.810.864.991)</b>	<b>(3.251.356.350)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>20.591.231.036</b>	<b>9.754.345.147</b>	<b>21.093.030.940</b>	<b>55.069.314.569</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.568.466.229	2.400.497.454	5.013.050.967	12.432.758.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(269.092.026)	-	(269.092.026)	187.675.984
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>16.291.856.833</b>	<b>7.353.847.693</b>	<b>16.349.071.999</b>	<b>42.448.880.152</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc



Phan Xuân Thủy



Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.093.030.940	55.069.314.569
2. Điều chỉnh cho các khoản			420.532.017.638	413.290.938.831
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		323.567.079.059	323.078.056.108
- Các khoản dự phòng	03		(44.084.675)	17.154.995.881
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.627.265.762)	(3.219.880.507)
- Chi phí lãi vay	06		98.636.289.016	76.277.767.349
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		441.625.048.578	468.360.253.400
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(190.913.786.711)	(103.009.607.976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(228.685.559.242)	32.197.690.153
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		251.848.752.917	58.215.629.763
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(216.867.756.305)	(28.583.993.987)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.985.289.016)	(75.818.343.556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.401.306.912)	(17.255.222.331)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.590.000	1.033.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.964.938.151)	(33.385.621.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.308.244.842)	301.753.983.556
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(643.033.142.433)	(346.640.881.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		991.916.361	409.910.422
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		635.349.401	2.851.372.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(641.405.876.671)	(343.379.598.688)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				



Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			(150.000.000)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.303.076.451.578	353.139.959.528
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(669.337.770.915)	(251.048.506.405)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.706.446.750)	(41.937.387.910)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		624.032.233.913	60.004.065.213
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(83.681.887.600)</b>	<b>18.378.450.081</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.226.290.088	218.218.439.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>2.544.402.488</b>	<b>236.596.889.500</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc




Phan Xuân Thủy



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng

*Trong đó: - Vốn cổ phần nhà nước ( Do Tập đoàn TKV nắm giữ ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng  
- Vốn cổ phần của các Cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp. DN hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở KH & Đầu tư tỉnh Quảng ninh đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 9 năm 2016

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### **II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT, ngày 20/12/2006

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ



- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**  
Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển  
Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.
- 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ**
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**  
Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.  
Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.  
Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**  
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc  
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền  
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên  
Riêng đối với thành phẩm than và bán thành phẩm là than được xác định và thực hiện theo QĐ 2917 ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.  
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ
- 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**  
Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình  
TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.  
Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí chữa sửa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.  
Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá  
Mức trích khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC  
Thời gian khấu hao của 1 TS được tính phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**  
a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại  
Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản chi phí trích trước  
Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.  
Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**



Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới 1 năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn 1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Phân loại nợ phải theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Những khoản CP thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào CPSX để phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh**

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành CP.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+ Khi có QĐ của nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

+ Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng :



21. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu:** không phát sinh
22. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**  
Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu  
Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho  
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh
23. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**  
Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...  
Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)
24. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**  
Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong
25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế
26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền	30/09/2016	Đầu năm
- Tiền mặt :	858.668.251	1.717.743.535
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	1.685.734.237	84.508.546.553
- Tiền đang chuyển :	0	0
<b>Cộng :</b>	<b>2.544.402.488</b>	<b>86.226.290.088</b>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	30/09/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu
  - Tổng giá trị trái phiếu
  - Các khoản đầu tư khác
  - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:
    - + Số lượng
    - + Giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	

b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		-	-	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	

b2) Dài hạn	30/09/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào Công ty con
  - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
  - Đầu tư vào đơn vị khác



**3 Phải thu của khách hàng**

30/09/2016

Đầu năm

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Phải thu tiền than của Công ty Kho  
vận đá bặc - Vinacomin

403.163.236.988

190.184.167.494

- Phải thu Tập đoàn TKV

310.705.028

23.810.467.492

- Các khoản phải thu khách hàng khác

152.428.458

36.220.370

**Cộng****403.626.370.474****214.030.855.356****b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

- Chi tiết khách hàng chiếm 10% trở lên  
tổng số phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

**Cộng**

-

-

**c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Các  
đơn vị trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than -  
Khoáng sản Việt Nam**

30/09/2016

Đầu năm

- Công ty Kho vận đá bặc - Vinacomin

403.163.236.988

190.184.167.494

- Tập Đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

310.705.028

23.810.467.492

**Cộng :****403.473.942.016****213.994.634.986**



**4 Phải thu khác**

30/09/2016

Đầu năm

Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
---------	----------	---------	----------

**a Ngân hàng**

- Phải thu về cổ phần hoá :
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :
- Phải thu người lao động :
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác phục hậu quả sau mưa lũ
- Phải thu khác :

**Cộng :**

9.200.964.857	(3.398.069.774)	6.220.690.932	(3.442.154.449)
2.505.989.384		3.019.179.113	
		1.329.994.270	
<b>11.706.954.241</b>	<b>(3.398.069.774)</b>	<b>10.569.864.315</b>	<b>(3.442.154.449)</b>

**b Dài hạn**

- Phải thu về cổ phần hoá :
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :
- Phải thu người lao động :
- Ký cược, ký quỹ (Tiền lãi khoản ký quỹ, ký cược
- Ký cược, ký quỹ (tiền gốc)
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác :

**Cộng :**

1.172.540.839		677.027.081	
21.645.166.524		18.951.495.084	
15.000.000		93.500.000	
<b>22.832.707.363</b>	<b>0</b>	<b>19.722.022.165</b>	<b>0</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

30/09/2016

Đầu năm

Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
----------	---------	----------	---------

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCD
- d. Tài sản khác

**Cộng :**

<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
----------	----------	----------	----------



6.	Nợ xấu	30/09/2016			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ
	- Phải thu tiền bồi thường đào tạo và Vật chất của người lao động	9.200.964.857	5.802.895.083		5.489.658.427	2.047.503.978	
	- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	<b>Cộng</b>	<b>9.200.964.857</b>	<b>5.802.895.083</b>		<b>5.489.658.427</b>	<b>2.047.503.978</b>	



**7 Hàng tồn kho :**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :				
- Nguyên liệu , vật liệu :	15.553.087.283		37.820.084.689	0
- Công cụ , dụng cụ :	1.309.874.179		2.924.185.052	0
- Chi phí SXKD dở dang :	70.435.402.490		19.870.728.277	0
- Thành phẩm :	303.269.234.126		102.261.413.468	0
- Hàng hoá :	1.073.404.707		3.101.233.587	0
- Hàng gửi bán :				
- Hàng hoá kho bảo thuế :				

**Trong đó:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

12.793.536

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng giá gốc hàng tồn kho :**

**391.641.002.785                      0                      165.977.645.073**

**8 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi tiết từng loại vì sao không hoàn thành trong 1 chu kỳ SXKD thông thường				
<b>Cộng</b>				

**b Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2016	Đầu năm
- Dự án nhà máy tuyển Vàng Danh II	496.541.315.815	143.978.234.955
- Công trình Giếng mức +00 đến -175	154.210.972.692	24.768.805.979
- Dự án đầu tư mở rộng mặt bằng sản xuất	6.368.806.109	959.328.613
- Đầu tư cải tạo lò Giếng +105 đến +0	-	32.576.059.469
- Công trình khác	12.625.376.742	122.599.538.249
<b>Cộng</b>	<b>669.746.471.358</b>	<b>324.881.967.265</b>



9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBĐC dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>						
- Mua sắm trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	240.678.636.620					240.678.636.620
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	66.387.302.684	19.166.867.612	30.320.058.795	628.800.449		116.503.029.540
- Giảm khác (chuyển CCDC)		472.863.638				472.863.638
<b>2. Số dư cuối năm</b>	<b>2.480.520.667.149</b>	<b>589.367.589.285</b>	<b>588.867.142.370</b>	<b>39.045.941.587</b>	<b>121.103.958.540</b>	<b>3.818.905.298.931</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong năm	1.529.043.603.575	355.221.705.890	344.687.846.540	23.465.459.258	100.023.666.363	2.352.442.281.626
- Tăng khác (hao mòn TSCĐ)	220.444.950.655	39.387.228.887	59.919.652.922	1.970.886.247	1.828.305.553	323.551.024.264
- Tăng khác (hao mòn TSCĐ)	1.971.462.522			197.919.997		2.169.382.519
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	65.960.429.729	19.164.760.610	30.320.058.795	628.800.449		116.074.049.583
- Giảm khác (chuyển CCDC)						-
<b>2. Số dư cuối năm</b>	<b>1.685.499.587.023</b>	<b>375.444.174.167</b>	<b>374.287.440.667</b>	<b>25.005.465.053</b>	<b>101.851.971.916</b>	<b>2.562.088.638.826</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>- Tại ngày đầu năm</b>						
	777.185.729.638	211.746.800.688	228.746.031.558	8.824.952.308	440.000.200	1.226.943.514.392
<b>- Tại ngày cuối năm</b>						
	795.021.080.126	213.923.415.118	214.579.701.703	14.040.476.534	19.251.986.624	1.256.816.660.105

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 961.044.352.142

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.643.119.220.195

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: -

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình



**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, VP Điện tử	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCD vô hình</b>								
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
- Mua sắm trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
<b>2. Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	1.043.183.187	-	-	1.043.183.187
- Khấu hao trong năm					16.054.795			16.054.795
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
<b>2. Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	1.059.237.982	-	-	1.059.237.982
<b>III. Giá trị còn lại của TSCD vô hình</b>								
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	18.776.256	-	-	18.776.256
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	2.721.461	-	-	2.721.461

\* Thuyết minh và giải trình khác:

Nguyên giá TSCD cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.021.959.443



**11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
<b>2. Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
<b>2. Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

\* Thuyết minh và giải trình khác:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



**13 Chi phí trả trước:**

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.071.584.993	1.978.663.324
Chi phí sửa chữa TSCĐ	227.307.948	-
Các khoản khác	489.364.410	354.253.528
<b>Cộng</b>	<b><u>1.788.257.351</u></b>	<b><u>2.332.916.852</u></b>
b. Dài hạn		
Chi phí SCL TSCĐ phân bổ nhiều năm:	16.590.075.963	21.580.068.258
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	312.305.355.275	74.460.691.175
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho nhiều năm	22.954.070.742	21.886.467.791
Các khoản chi phí khác phân bổ trên 1 năm	14.418.096.597	30.927.955.547
<b>Cộng</b>	<b><u>366.267.598.577</u></b>	<b><u>148.855.182.771</u></b>

**14 Tài sản khác**

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
b. Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	



15	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	175.769.721.217	175.769.721.217	501.622.990.796	325.853.269.579		
b	Vay dài hạn	1.669.989.512.585	1.669.989.512.585	801.453.460.782	343.484.501.336	1.212.020.553.139	1.212.020.553.139
	<b>Trong đó:</b>						
	- Từ 1 năm trở xuống	333.097.057.939	333.097.057.939			359.098.475.500	359.098.475.500
	- Trên 1 năm	1.336.892.454.646	1.336.892.454.646			852.922.077.639	852.922.077.639
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.845.759.233.802</b>	<b>1.845.759.233.802</b>	<b>1.303.076.451.578</b>	<b>669.337.770.915</b>	<b>1.212.020.553.139</b>	<b>1.212.020.553.139</b>

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/09/2016		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	<b>Cộng</b>				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	30/09/2016		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	<b>Cộng</b>				



30/09/2016

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
N044 Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	14.437.186.980	14.437.186.980	10.254.330.818	10.254.330.818
N112 Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	48.041.536.253	48.041.536.253	13.340.528.074	13.340.528.074
N148 Cty CP cơ điện Uông Bí		-	4.331.263.803	4.331.263.803
N960 Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản	10.083.261.171	10.083.261.171	12.786.514.606	12.786.514.606
N712 Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin		-	13.905.581.285	13.905.581.285
N997 Cty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ		-	14.753.719.800	14.753.719.800
N998 Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	17.321.188.500	17.321.188.500	12.639.679.369	12.639.679.369
V165 Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		-	2.124.122.475	2.124.122.475
N277 Cty CP Chế tạo máy Vinacomin	25.870.847.274	25.870.847.274		-
N067 Cty CP Vật Tư - Hà Nội		-	1.353.403.150	1.353.403.150
N520 Cty CP Kinh doanh TM và SX SEIKI	7.773.423.020	7.773.423.020	2.760.711.580	2.760.711.580
N505 Cty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin	77.256.032.904	77.256.032.904		-
N039 Cty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin	27.331.713.581	27.331.713.581		-
N061 Cty CP XNK Colomex		-	5.102.233.290	5.102.233.290
N070 Cty TNHH MTV phát triển CN và Thiết bị mỏ		-	3.066.251.541	3.066.251.541
N083 Viện khoa học Công nghệ mỏ- Vinacomin		-	2.146.163.986	2.146.163.986
N313 Cty TNHH ITV Môi trường _TKV	37.427.834.320	37.427.834.320	19.504.772.224	19.504.772.224
N487 Cty CP tư vấn đầu tư Than Uông Bí		-	2.112.630.841	2.112.630.841
N851 Cty TNHH MTV Địa chất mỏ TKV		-	48.044.716.680	48.044.716.680
TG01 Cty CP SX và TM Than Uông bí		-	2.415.136.935	2.415.136.935
N368 Cty CP Cơ khí lắp máy Việt Nam		-	3.498.000.000	3.498.000.000
N008 CP vận tải và xây dựng Uông Bí		-	3.372.671.962	3.372.671.962
N220 Cty CP Thiết Bị Điện		-	4.104.515.780	4.104.515.780
N088 Cty ĐITM và DV VINACOMIN		-	7.642.824.000	7.642.824.000
N124 Cty CP Cơ khí ô tô Uông Bí		-	3.549.371.529	3.549.371.529
N674 Chi nhánh Tổng Công ty Thái sơn Hà nội		-	4.048.761.924	4.048.761.924
N701 Tổng Công ty đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị UDIC		-	11.224.785.570	11.224.785.570
N753 Cty CP Công nghệ và phân phối toàn cầu		-	3.210.988.000	3.210.988.000
N854 DN tư nhân Hải Thịnh - Uông Bí	9.436.697.595	9.436.697.595		-
N994 Cty CP đầu tư và XĐ đô thị QNinh	10.482.436.176	10.482.436.176	3.511.101.049	3.511.101.049
V155 XN Than Uông Bí	154.559.843.395	154.559.843.395	6.452.369.557	6.452.369.557
Phải trả cho các Khách hàng khác			50.669.585.757	50.669.585.757
<b>Cộng</b>	<b>440.022.001.169</b>	<b>440.022.001.169</b>	<b>271.926.735.585</b>	<b>271.926.735.585</b>



**b Các khoản phải trả người bán dài hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

**c Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả
- Các đối tượng khác

Cộng

30/09/2016

Đầu năm

<b>d Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	30/09/2016		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
N044 Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	14.437.186.980	14.437.186.980	10.254.330.818	10.254.330.818
N070 Cty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB mỏ		-	3.066.251.541	3.066.251.541
N083 Viện khoa học công nghệ Hà nội		-	2.146.163.986	2.146.163.986
N112 Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	48.041.536.253	48.041.536.253	13.340.528.074	13.340.528.074
N148 Cty CP cơ điện Uông Bí		-	4.331.263.803	4.331.263.803
N960 Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản	10.083.261.171	10.083.261.171	12.786.514.606	12.786.514.606
N313 Cty TNHH MTV Môi trường- Vinacommin	37.427.834.320	37.427.834.320	19.504.772.224	19.504.772.224
N712 Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc- Vinacommin		-	13.905.581.285	13.905.581.285
TG01 Cty CP sản xuất và thương mại than Ubi		-	2.112.630.841	2.112.630.841
N277 Công ty CP chế tạo máy- Vinacommin	25.870.847.274	25.870.847.274		-
V165 Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ- Vinacommin		-	2.124.122.475	2.124.122.475
N088 Cty ĐTTM và DV VINACOMIN		-	7.642.824.000	7.642.824.000
N039 Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	27.331.713.581	27.331.713.581	6.678.578.235	6.678.578.235
N851 Cty TNHH MTV Địa chất mỏ TKV		-	48.044.716.680	48.044.716.680
A111 Trung tâm y tế khu vực Vàng Danh		-	1.069.366.024	1.069.366.024
N018 Trung tâm y tế khu vực Vàng Danh		-	1.534.984.330	1.534.984.330
N505 Cty CP xuất nhập khẩu than- Vinacommin	77.256.032.904	77.256.032.904		-
Phải trả cho các Khách hàng khác	71.512.773.218	71.512.773.218	12.367.063.420	12.367.063.420
<b>Cộng</b>	<b>311.961.185.701</b>	<b>311.961.185.701</b>	<b>160.909.692.342</b>	<b>160.909.692.342</b>



17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số thực nộp trong năm

Cuối kỳ 30/9/2016

*a* Phải nộp

Thuế GTGT	-	59.566.177.506	47.464.551.809	12.101.625.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.252.155.893	5.013.050.967	5.401.306.912	3.863.899.948
Thuế thu nhập cá nhân	582.797.309	1.243.159.543	1.731.113.670	94.843.182
Thuế tài nguyên	72.105.760.979	205.084.004.626	252.058.656.197	25.131.109.408
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	12.046.243.070	11.442.190.752	604.052.318
Các loại thuế khác		280.183.474	280.183.474	
Phí bảo vệ môi trường	4.611.950.000	19.244.206.500	21.845.785.000	2.010.371.500
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	260.639.763.000	260.639.763.000	-
<b>Cộng a</b>	<b>81.552.664.181</b>	<b>563.116.788.686</b>	<b>600.863.550.814</b>	<b>43.805.902.053</b>

*b* Phải thu

Thuế GTGT				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân				-
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	378.864.936	378.864.936		-
Các loại thuế khác	314.642.500	36.534.400		278.108.100
Phí bảo vệ môi trường				
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
<b>Cộng b</b>	<b>693.507.436</b>	<b>415.399.336</b>	<b>-</b>	<b>278.108.100</b>
<b>Cộng a+b</b>	<b>80.859.156.745</b>	<b>563.532.188.022</b>	<b>600.863.550.814</b>	<b>43.527.793.953</b>



**18 Chi phí phải trả :**

30/09/2016

Đầu năm

**a Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi vay phải trả	651.000.000	-
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	7.457.562.900	-
- Trích chi phí SCL TSCĐ		
- Trích CP Bóc đất	4.475.629.072	-
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX	117.726.188	-
- Tiền cấp quyền khai thác KS	62.365.096.615	42.626.048.015
- Phải trả khác	4.230.641	6.425.498.128
<b>Cộng</b>	<b>75.071.245.416</b>	<b>49.051.546.143</b>

**b Dài hạn**

- Lãi vay phải trả		
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		
- Trích chi phí SCL TSCĐ		
- Trích CP Bóc đất		
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX		
- Tiền cấp quyền khai thác KS		
<b>Cộng</b>	-	-

**19 Phải trả khác**

30/09/2016

Đầu năm

**a ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết :		
- Kinh phí công đoàn :	2.888.140.706	2.635.289.216
- Bảo hiểm y tế :		
- Bảo hiểm xã hội :	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả ứng tiền than của Tập Đoàn TKV	68.369.889.913	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.116.463.407	477.063.407
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	396.013.229	10.102.459.979
- Các khoản phải trả , phải nộp khác :	40.053.890.716	30.039.644.827
<b>Cộng</b>	<b>112.824.397.971</b>	<b>43.254.457.429</b>

**b Dài hạn**

30/09/2016

Đầu năm

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	0	0



<i>c</i> <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	30/09/2016	Đầu năm
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**20 Doanh thu chưa thực hiện**

*a* **Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước trước
- Doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

30/09/2016	Đầu năm
<b>0</b>	<b>0</b>

*b* **Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước trước
- Doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

<b>0</b>	<b>0</b>
----------	----------

*c* **Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng**

**Cộng**

<b>0</b>	<b>0</b>
----------	----------

**21 Trái phiếu phát hành:** Trong kỳ không phát sinh

**22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:** Trong kỳ không phát sinh

**23 Dự phòng phải trả**

*a* **Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

30/09/2016	Đầu năm
15.276.501.921	
<b>15.276.501.921</b>	<b>0</b>

*b* **Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

30/09/2016	Đầu năm
<b>0</b>	<b>0</b>

**24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:****a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**30/09/2016Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

269.092.026

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**269.092.026-**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**30/09/2016Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**00



**25 - Vốn chủ sở hữu :**

**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá	LNST chưa Phân Phối	Các Quỹ khác (Quỹ DTPPT và Quỹ DPTC)	Cộng
	1	2								
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>-193.100.000</b>	<b>14.913.982.847</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.068.279.031</b>	<b>7.068.279.031</b>	<b>442.024.201.878</b>
- Tăng vốn trong năm trước		-150.000.000								-150.000.000
- Lãi trong năm trước								8.184.637.383	8.184.637.383	8.184.637.383
- Tăng khác								11.306.299.918	11.306.299.918	11.306.299.918
- Giảm vốn trong năm trước										0
- Lỗ trong năm trước:										0
- Giảm khác:								11.306.299.918	11.306.299.918	11.306.299.918
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>-343.100.000</b>	<b>26.220.282.765</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.946.616.496</b>	<b>3.946.616.496</b>	<b>450.058.839.261</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>-343.100.000</b>	<b>26.220.282.765</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.946.616.496</b>	<b>3.946.616.496</b>	<b>450.058.839.261</b>
- Tăng vốn trong năm nay	29.393.600.000	-50.000.000								29.343.600.000
- Lãi trong năm nay								16.349.071.999	16.349.071.999	16.349.071.999
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm nay								3.173.317.235	3.173.317.235	29.393.600.000
- Lỗ trong năm nay :										0
- Giảm khác:										0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>-393.100.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.349.071.999</b>	<b>773.299.261</b>	<b>466.357.911.260</b>

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước ( Cổ phần nhà nước)	300.487.430.000	280.829.380.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	149.141.210.000	139.405.660.000
- Vốn tự bỏ xung		
- Khác		
	<u>449.628.640.000</u>	<u>420.235.040.000</u>

Công

<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm :	420.235.040.000	420.235.040.000
+ Vốn góp tăng trong năm :	29.393.600.000	
+ Vốn góp giảm trong năm :		
+ Vốn góp cuối năm :	449.628.640.000	420.235.040.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	-	29.416.452.800

<b>d - Cổ phiếu:</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	44.962.864	42.023.504
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	44.962.864	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.962.864	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

<b>đ - Cổ tức :</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	29.416.452.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	29.416.452.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp :</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển:	773.299.261	3.946.616.496
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>773.299.261</b>	<b>3.946.616.496</b>

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.



<b>26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<u>9 tháng Năm nay</u>	<u>9 tháng Năm trước</u>
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>27 Chênh lệch tỷ giá</b>	<u>9 tháng Năm nay</u>	<u>9 tháng Năm trước</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>Cộng</b>		
<b>28 Nguồn kinh phí :</b>	<u>9 tháng Năm nay</u>	<u>9 tháng Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :		
- Chi sự nghiệp :		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
a Tài sản thuê ngoài :		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến năm 5 năm		
+ Trên 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ:		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý:	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	1.319.745.100	1.323.336.180
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
<b>Tổng</b>	<b>1.322.938.096</b>	<b>1.326.529.176</b>
e Các thông tin khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	1.843.199.753.594	2.399.737.705.730
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	69.012.987.404	168.247.366.357
- Doanh thu hợp đồng XD:		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>1.912.212.740.998</b>	<b>2.567.985.072.087</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan: Trong năm,		
b. giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	1.843.175.944.513	2.399.720.901.095
- Doanh thu than sử dụng nội bộ	23.809.081	16.804.635
<b>Cộng</b>	<b>1.843.199.753.594</b>	<b>2.399.737.705.728</b>
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Chiết khấu thương mại :		
+ Giảm giá hàng bán :		
+ Hàng bán bị trả lại :		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.553.577.194.561	2.091.759.253.749
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.248.182.879	168.247.366.357
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD BĐS đầu tư		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác		
<b>Cộng :</b>	<b>1.623.825.377.440</b>	<b>2.260.006.620.106</b>



<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay	129.835.643	2.938.017.909
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	495.513.758	86.645.204
<b>Cộng :</b>	<b>625.349.401</b>	<b>3.024.663.113</b>
<b>5 Chi phí tài chính :</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Lãi tiền vay :	81.526.811.288	76.256.489.513
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	2.956.892.874	0
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	78.569.918.414	76.256.489.513
- Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác	0	21.277.836
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>81.526.811.288</b>	<b>76.277.767.349</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	991.916.361	281.862.598
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thu tiền bồi thường theo quyết định của Công ty	-	-
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	151.818.047	61.222.994
<b>Cộng :</b>	<b>1.143.734.408</b>	<b>343.085.592</b>
<b>7 Chi phí khác</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Chi phí thuê đất	-	3.194.722.198
- Các khoản khác	18.954.599.399	399.719.744
<b>Cộng :</b>	<b>18.954.599.399</b>	<b>3.594.441.942</b>

<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
<b>a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>			
- Chi phí nhân viên quản lý		41.975.495.444	42.579.910.075
- Chi nguyên vật liệu		5.992.059.631	8.430.496.767
- Chi phí văn phòng phẩm		515.465.285	875.725.334
- Chi phí khấu hao		9.448.481.850	13.963.809.905
- Thuế, phí, lệ phí		70.398.323.168	79.540.043.332
- Chi phí dự phòng		-44.084.675	735.969.112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.473.259.800	1.872.636.635
- Chi phí khác bằng tiền		27.589.973.213	25.289.979.831
<b>Cộng :</b>		<b>162.348.973.716</b>	<b>173.288.570.991</b>
<b>b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>			
- Chi phí nhân viên		2.269.230.479	1.722.363.506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		941.600.015	1.393.742.329
<b>Cộng :</b>		<b>3.210.830.494</b>	<b>3.116.105.835</b>
<b>c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>Cộng :</b>		<b>0</b>	
<b>9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :</b>		<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		436.936.979.598	593.167.472.161
+ Nguyên vật liệu		360.269.966.245	499.558.782.785
+ Nhiên liệu		15.777.550.146	33.351.748.502
+ Động lực		60.889.463.207	60.256.940.874
- Chi phí nhân công		617.871.372.642	643.322.610.568
+ Tiền lương		547.932.826.619	577.342.357.983
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.		60.300.692.470	55.350.225.031
+ Ăn ca		9.637.853.553	10.630.027.554
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		323.567.079.059	323.078.056.108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		90.643.046.818	139.680.619.578
- Chi phí khác bằng tiền		575.386.635.168	571.069.232.250
<b>Cộng</b>		<b>2.044.405.113.285</b>	<b>2.270.317.990.665</b>



<b>10 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.617.491.273	12.432.758.433
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.617.491.273</b>	<b>12.432.758.433</b>

<b>11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại :</b>	<b>9 tháng Năm nay</b>	<b>9 tháng Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	269.092.026	187.675.984
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	1.345.460.132	853.072.657
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>	<b>269.092.026</b>	<b>187.675.984</b>

**VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:**

**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

9 tháng Năm nay 9 tháng Năm trước

**1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2 Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác

**IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin bổ sung khác:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Trần Thị Thu Thảo

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Quý Dũng



**GIÁM ĐỐC**

Phan Xuân Thủy